

**HOMEWORK: WEEK 29**

Exercise 1: Look and choose the correct word. (Em hãy chọn từ đúng.)



- thirsty
- tired



- scared
- hungry



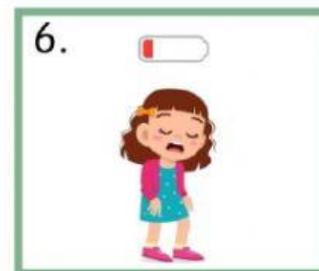
- happy
- sad



- sad
- hungry



- happy
- scared



- tired
- thirsty



- eat
- happy



- sad
- drink

Exercise 2: Read and match (Em hãy nối.)

1



I'm happy.

2



I'm scared.

3



I'm sad.

4



I'm tired.

5



I'm hungry.

6



I'm thirsty.

**Exercise 3: Look and write missing letter. (Em hãy viết chữ cái còn thiếu.)**



ti\_ed



hun\_ry



thir\_ty



e\_t

happ\_



\_cared



\_rink



s\_d



**Exercise 4: tick or cross. (Em hãy đánh dấu V hoặc X.)**

1. He's hungry.

2. She's sad.

3. She's tired.

4. He's happy.

5. He's scared.

6. She's thirsty.

Exercise 5: Find mistake (Em hãy tìm chữ cái thừa.)

1



h a p p i y

happy

2



t a i r e d

3



s c e a r e d

4



h a u n g r y

3



s e a d

4



t h i r s i t y

**Exercise 6: Read and complete. (Em hãy hoàn thành câu sử dụng các từ đã cho.)**

hungry thirsty sad happy tired scared



1. He's \_\_\_\_\_.



2. She's \_\_\_\_\_.



3. She's \_\_\_\_\_.



4. He's \_\_\_\_\_.

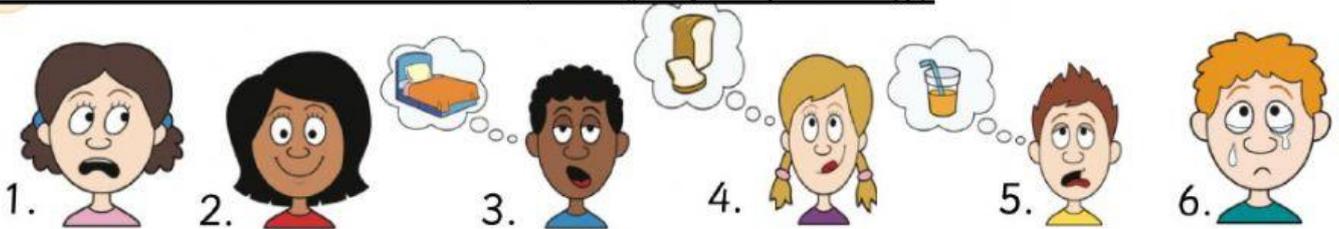


5. She's \_\_\_\_\_.



6. He's \_\_\_\_\_.

**Exercise 7: Choose the best answer. (Em hãy chọn đáp án đúng.)**



1 She's scared/ tired.

4 She's sad/ hungry.

2 She's sad/ happy.

5 He's thirsty/ happy.

3 He's thirsty/ tired.

6 He's sad/ scared.